

## HIỆN TRẠNG LOÀI VƯỜN ĐEN MÁ TRẮNG (*Nomascus leucogenys* Ogiby, 1840) TẠI KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN XUÂN LIÊN, TỈNH THANH HÓA

NGUYỄN ĐÌNH HẢI

*Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên*

ĐẶNG HUY HUỠNH

*Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam*

Vườn đen má trắng (*Nomascus leucogenys* Ogiby, 1840) là loài linh trưởng quý hiếm: Sách Đỏ Việt Nam năm 2007 xếp cấp EN; Nghị định số 32CP/2006-phụ lục IB và Danh lục Đỏ IUCN, 2011 xếp cấp EN. Số lượng cá thể của loài hiện nay đang bị suy giảm nghiêm trọng do mất sinh cảnh và săn bắn. Những nơi phân bố quan trọng hiện tại của loài bao gồm Khu Bảo tồn thiên nhiên (Khu BTTN) Vũ Quang, Hà Tĩnh, Vườn Quốc gia (VQG) Pù Mát, Nghệ An, Khu BTTN Xuân Liên và Khu BTTN Pù Luông, Thanh Hóa, Khu BTTN Mường Nhé, Lai Châu.

Trước đây đã có một số cuộc điều tra xác định sự có mặt của Vườn đen má trắng tại Khu BTTN Xuân Liên (Nguyễn Mạnh Hà, 2005; Lê Hữu Oanh và Rawson, 2007), tuy nhiên, các cuộc điều tra này mới chỉ xác định được loài này ở hai xã Bát Mọt và Xuân Liên. Các thông tin về sinh cảnh ưa thích và phân bố cũng như các mối đe dọa đến loài và sinh cảnh trong KBT còn thiếu. Vì vậy, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu hiện trạng loài Vườn đen má trắng (*Nomascus leucogenys*) tại KBTTN Xuân Liên nhằm góp phần xác định các mối đe dọa đến loài và sinh cảnh, từ đó đưa ra các đề xuất nhằm bảo tồn, quản lý loài và sinh cảnh hiệu quả, bền vững.

### I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thu thập thông tin từ người dân địa phương bằng cách trao đổi trực tiếp với nhân dân, một số thợ săn trong vùng để nắm được những thông tin sơ bộ phục vụ cho việc lập tuyến điều tra như vị trí thường xuyên gặp Vườn đen má trắng, số đàn, số lượng cá thể mỗi đàn.

Lập các tuyến, điểm điều tra đi qua các dạng sinh cảnh phân bố của loài. Tuyến và điểm phân bố rộng và đều khắp trên toàn bộ diện tích Khu Bảo tồn. Dựa vào số liệu điều tra phỏng vấn, kế thừa các số liệu thu thập được và các kiểu rừng ở Xuân Liên, 3 khu vực được đề tài lựa chọn điều tra thực địa là: Khu vực Tây Nam-Từ thôn Vịn (Bát Mọt); Khu vực phía Tây-Dải rừng nằm giữa Thôn Lửa- Phóng; Khu vực phía Nam của KBTTN. Kéo dài từ (Hón Mong) tới Hón Cà. Điều tra thực địa được tiến hành trong 2 năm 2011-2012, tổng cộng có 3 đợt điều tra được tiến hành trên 10 tuyến và 30 điểm điều tra cố định, số ngày điều tra cho mỗi tuyến là 07 ngày.

Tính số lượng bằng phương pháp đếm đàn qua tiếng hót. Tổng cộng có 30 điểm điều tra tiếng kêu được thiết lập trong Khu BTTN. Điểm nghe được bố trí trên các tuyến, mỗi tuyến được bố trí từ 3 đến 4 điểm nghe với khoảng cách 1-1,5km, chủ yếu ở các đỉnh cao, các giồng núi nơi có thể nghe được nhiều hướng và tránh được các tiếng ồn và tạp âm (tiếng gió, tiếng suối chảy) đảm bảo nghe được Vườn kêu ở khoảng cách xa nhất. Các đàn vườn được xác định thông qua sự khác nhau về góc phương vị và khoảng cách từ điểm nghe tới đàn. Số lượng cá thể được quan sát trực tiếp và phân tích qua tiếng hót của con đực, cái. Điều tra lặp 2 lần vào 2 thời điểm và thời gian khác nhau.

## II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 1. Hiện trạng quần thể Vượn đen má trắng

Kết quả điều tra về hiện trạng Vượn đen má trắng tại Khu BTTN Xuân Liên đã ghi nhận trong các đợt điều tra là 41 đàn và ước tính có 127 cá thể vượn trưởng thành được xác định qua tiếng hót.

Qua bảng 1 cho thấy có 10 khu vực nghe ghi nhận được Vượn đen má trắng, khu vực ghi nhận được số đàn vượn nhiều nhất là dãy đông pơ mu lùn-suối Vững Bò (11 đàn), tổng thời gian điều tra là 6 ngày tại 2 điểm nghe ghi nhận được 11 đàn. Đây là khu vực giáp ranh giữa 2 tỉnh Thanh Hóa-Nghệ An, trữ lượng rừng rất lớn và hầu như không bị tác động. Đỉnh hang Dơi là khu vực ghi nhận được số đàn Vượn đen má trắng nhiều thứ 2, tổng số có 8 đàn, thời gian điều tra là 6 ngày. Đỉnh Hón Cà là khu vực có số lượng đàn Vượn nhiều thứ 3, tổng thời gian điều tra 6 ngày tại 5 điểm nghe chúng tôi ghi nhận được 10 đàn vượn.

Bảng 1

**Hiện trạng Vượn đen má trắng tại các khu vực điều tra**

TT	Khu vực nghe	Số ngày điều tra	Số lần ghi nhận	Số lượng đàn
1	Dãy đông cây pơ mu cháy	6	1	1
2	Ngã ba pơ mu	6	1	1
3	Dãy đông pơ mu lùn-suối Vững Bò	6	2	11
4	Đỉnh đông pơ mu	6	1	1
5	Phà lằm nặm	6	1	1
6	Dãy đông Pù nặm mua	6	3	4
7	Đỉnh Hón Cà	6	5	10
8	Suối pà lánh	6	2	3
9	Đỉnh hang Dơi	6	1	8
10	Hang Dơi	6	1	1
<b>Tổng</b>				<b>41 đàn</b>

Với kết quả ghi nhận trong nghiên cứu này (41 đàn và 127 cá thể) đã khẳng định Xuân Liên là khu vực có số lượng đàn và cá thể Vượn được ghi nhận trực tiếp cao nhất trong các vùng phân bố của loài này còn lại ở Việt Nam.

### 2. Phân bố Vượn đen má trắng tại KBTTN Xuân Liên

Kết quả nghiên cứu phân bố của Vượn đen má trắng ở Xuân Liên cho thấy, vượn được ghi nhận ở nhiều sinh cảnh rừng khác nhau trong Khu Bảo tồn bao gồm các sinh cảnh rừng IIIA1, IIIA2, IIIA3, IIIB và sinh cảnh rừng hỗn giao gỗ-tre nửa (bảng 2).

Bảng 2

**Điểm ghi nhận các đàn Vượn đen má trắng trong Khu BTTN**

TT	Loại sinh cảnh	Số đàn ghi nhận	Ghi chú (Số cá thể)
1	IIIA1	2	4
2	IIIA2	3	7
3	IIIA3	16	50
4	IIIB	19	62
5	Hỗn giao gỗ-nứa	1	4
<b>Tổng</b>		<b>41</b>	<b>127</b>

Từ bảng 2 ta thấy sinh cảnh IIIB ghi nhận số đàn vượn nhiều nhất là 19/41 đàn chiếm 46,3%, sinh cảnh rừng IIIA3 có 16/41 đàn chiếm 39% số đàn ghi nhận được. Đây là các sinh cảnh rừng nguyên sinh, trữ lượng lớn và hầu như chưa bị tác động tập trung chủ yếu ở các tiểu khu phía Tây Nam và Tây Bắc của KBT nằm trong ranh giới của các tiểu khu 480, 481, 482, 483, 486, 489, 495, 497, 498, 505. Sinh cảnh rừng hỗn giao gỗ-nứa ghi nhận được 1 đàn với 4 cá thể. Có 18/30 điểm nghe ghi nhận được Vượn đen má trắng trong quá trình điều tra, các điểm nghe này chủ yếu thuộc khu vực dãy đông pơ mu lùn-suối Vũng Bò, đỉnh Hón Cà và hang Dơi. Khu vực này thực tế cũng là vùng giáp ranh và có sự kết nối liên tục với các diện tích rừng của Khu Bảo tồn Pù Hoạt tỉnh Nghệ An. Với sự kết nối như vậy tạo ra một vùng sinh cảnh tương đối rộng và an toàn cho quần thể Vượn đen má trắng ở cả khu vực Xuân Liên và Pù Hoạt. Hơn thế, sự kết nối đó cũng làm cho quần thể Vượn đen má trắng ở đây có nhiều cơ hội tồn tại lâu dài hơn, ổn định hơn nhờ có vùng sinh cảnh tốt và ít bị nguy cơ suy thoái về di truyền.

Các khu vực còn lại chưa ghi nhận được vượn trong quá trình điều tra bao gồm các sinh cảnh rừng hỗn giao cây gỗ và tre nứa (tiểu khu 505) và khu vực gần với dân cư hay vùng canh tác cũ của người dân (đã chuyển đi theo chương trình di dân dự án xây dựng đập Cửa Đạt). Tuy nhiên ở các sinh cảnh này khu vực ít bị tác động hoặc xa các khu dân cư như vùng Hón Moong, Hón Cà hay hang Dơi, tổng số có 4 đàn Vượn đã ghi nhận được ở dạng sinh cảnh này.

**3. Môi quan hệ giữa đặc điểm thực vật và mật độ của Vượn đen má trắng**

Sau khi thống kê được diện tích các trạng thái và vị trí các đàn Vượn đen má trắng có trong các trạng thái đã tính được mật độ đàn vượn và mật độ cá thể vượn có trong các trạng thái. Thông tin cụ thể về số lượng đàn, số lượng cá thể, diện tích các trạng thái và những đàn có trong các trạng thái được trình bày trong bảng 3.

Bảng 3

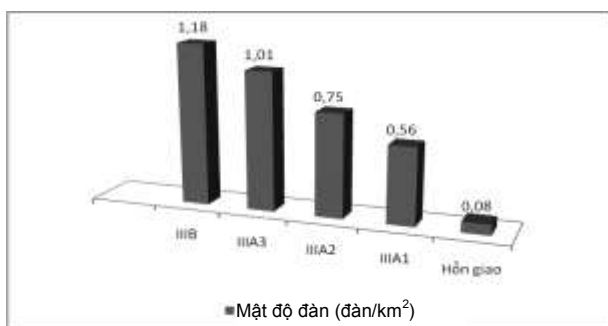
**Mật độ Vượn đen má trắng trong các trạng thái**

TT	Trạng thái	Diện tích (ha)	Số đàn	Mật độ đàn (đàn/km <sup>2</sup> )	Số cá thể (con)	Mật độ cá thể (cá thể/km <sup>2</sup> )
1	IIIB	1611,09	19	1,18	62	3,85
2	IIIA3	1581,69	16	1,01	50	3,16
3	IIIA2	398,29	3	0,75	7	1,76
4	IIIA1	355,08	2	0,56	4	1,13
5	Hỗn giao	1288,84	1	0,08	4	0,31
<b>Tổng</b>		<b>5234,99</b>	<b>41</b>	<b>0,78</b>	<b>127</b>	<b>2,43</b>

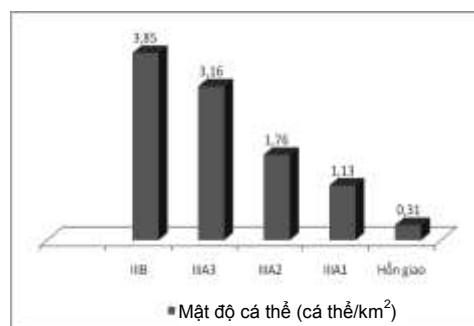
Từ kết quả tại hình 1 và bảng 3 thấy mật độ Vượn đen má trắng trung bình trong toàn khu vực nghiên cứu là 0,78 đàn/km<sup>2</sup>. Mật độ vượn cao nhất ở trạng thái IIIB với mật độ trung bình 1,18 đàn/km<sup>2</sup> thứ 2 là trạng thái IIIA3 với mật độ trung bình là 1,01 đàn/km<sup>2</sup>. Trong tổng diện tích khu bảo vệ nghiêm ngặt thì diện tích trạng thái IIIB, IIIA3 là diện tích rừng ít bị tác động nhất trong khu bảo tồn, chiếm hơn 60% diện tích điều tra của đề tài. Theo kết quả nghiên cứu đây cũng là khu vực phân bố của hơn 85% số đàn Vượn đen má trắng ghi nhận được. Các trạng thái này nằm chủ yếu ở phía Tây-Nam của KBT nơi giáp ranh với KBT Pù Hoạt tỉnh Nghệ An Với sự kết nối như vậy tạo ra một vùng sinh cảnh tương đối rộng và an toàn cho quần thể Vượn đen má trắng ở cả khu vực Xuân Liên và Pù Hoạt.

Trạng thái IIIB ghi nhận được 19 đàn Vượn, mật độ trung bình là 1,18 đàn/km<sup>2</sup> gấp 1,5 lần mật độ trung bình phân bố các đàn Vượn đen má trắng trong khu vực nghiên cứu. Mật độ phân bố thấp nhất của các đàn vượn là ở trạng thái hỗn giao gỗ-nứa chỉ có 0,08 đàn/km<sup>2</sup>. Đây là khu vực đã bị tác động bởi người dân địa phương, các cây gỗ còn lại chủ yếu là cây phát triển vượt tán, phía dưới là cây gỗ nhỏ và các loại tre nứa. Đây dường như không phải là sinh cảnh của vượn vì tầng tán không liên tục tuy nhiên theo kết quả điều tra ghi nhận được 01 đàn với 4 cá thể, ở khu vực xa dân cư như Hón Mong, hang Dơi. Kết quả tổng hợp tại bảng 3 được thể hiện ở biểu đồ hình 2.

Hình 2 cho thấy mật độ trung bình của Vượn đen má trắng trên tổng diện tích phân bố là 2,07 cá thể/km<sup>2</sup> và mật độ trung bình của cá thể vượn có trong từng trạng thái rừng. Trạng thái IIIB có mật độ vượn trung bình cao nhất là 3,85 cá thể/km<sup>2</sup>, trạng thái IIIA3 có mật độ trung bình 3,16 cá thể/km<sup>2</sup>, trạng thái IIIA1 có mật độ trung bình cá thể Vượn là 1,13 cá thể/km<sup>2</sup>. Trạng thái rừng hỗn giao gỗ-nứa mật độ cá thể trung bình thấp nhất chỉ có 0,31 cá thể/km<sup>2</sup>, chỉ bằng 1/2 mật độ trung bình trên toàn khu vực điều tra mặc dù diện tích của trạng thái này chiếm tỷ lệ khá lớn.



Hình 1. Biểu đồ mật độ đàn Vượn đen má trắng trong các trạng thái



Hình 2. Biểu đồ mật độ cá thể Vượn đen má trắng ở các trạng thái rừng

Đã có một số công trình nghiên cứu về mật độ Linh trưởng ở các sinh cảnh khác nhau được thực hiện ở nước ta, gần đây nhất nghiên cứu về mật độ Vượn cao vút (*Nomascus natusus*) tại Khu Bảo tồn Vượn cao vút-Trùng Khánh, Cao Bằng (tác giả Nguyễn Thế Cường, 2011). So sánh về mật độ đàn Vượn đen má trắng tại Xuân Liên là 0,78 đàn/km<sup>2</sup> và 2,34 cá thể/km<sup>2</sup> thấp hơn rất nhiều so với mật độ Vượn cao vút (2,24 đàn/km<sup>2</sup> và 13,12 cá thể/km<sup>2</sup>). Điều này có thể nói lên một phần mức độ nguy cấp của loài, hiện nay Vượn đen má trắng chỉ còn tồn tại những quần thể nhỏ, sống tách biệt và sinh cảnh sống luôn bị đe dọa. Tuy nhiên, với diện tích rừng nguyên sinh còn lại khá lớn và tiếp giáp với Khu BTTN Pù Hoạt của Nghệ An thì mật độ đàn Vượn đen má trắng như vậy vừa là thách thức cũng là cơ hội đối với Khu BTTN Xuân Liên

trong nỗ lực bảo tồn bền vững loài Vượn đen má trắng. Bởi vì, kích thước quần thể phụ thuộc rất nhiều vào diện tích vùng sống, mức độ an toàn về sinh cảnh, nguồn thức ăn.... Do đó nếu muốn bảo tồn loài Vượn đen má trắng thì việc bảo vệ các sinh cảnh sống và ngăn chặn sự tác động vào rừng là hết sức quan trọng.

#### 4. Các mối đe dọa đến loài và sinh cảnh Vượn đen má trắng

- Săn, bẫy động vật hoang dã đang là nguyên nhân trực tiếp ảnh hưởng để sự suy giảm quần thể của nhiều loài động vật hoang dã ở Việt Nam, đặc biệt là nhóm thú lớn và linh trưởng. Săn bắn động vật hoang dã như sử dụng súng, sử dụng chó và bẫy vẫn đang diễn ra ở Xuân Liên, tuy nhiên với quy mô nhỏ và lén lút. Mục tiêu chủ yếu của hoạt động săn bẫy vẫn là để buôn bán cho thị trường địa phương đối với các loài động vật thông thường.

- Hoạt động khai thác gỗ trái phép được đánh giá là một trong những mối đe dọa lớn nhất đến tài nguyên đa dạng sinh học và các hệ sinh thái rừng ở Xuân Liên. Trong quá trình điều tra, chúng tôi có ghi nhận một số nơi có các dấu hiệu khai thác gỗ, đặc biệt là ở khu vực thấp, giáp ranh với các suối lớn trong Khu Bảo tồn. Hoạt động khai thác gỗ không những làm suy giảm chất lượng sinh cảnh mà còn làm cho sinh cảnh trở nên bất ổn, động vật thường phải trốn chạy khỏi các khu vực khai thác. Nơi sống không yên ổn và phải di chuyển liên tục cũng là một trong các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ sinh sản và phát triển của các loài động vật, đặc biệt là Vượn đen má trắng.

- Các tác động làm bất ổn sinh cảnh của Vượn đen má trắng: Bên cạnh tác động làm giảm quần thể các loài thì việc có nhiều tác động đến vùng sống cũng là nguyên nhân làm suy giảm hay làm chậm quá trình phục hồi của hầu hết các loài động vật và Vượn đen má trắng ở trong Khu Bảo tồn. Các hoạt động khai thác gỗ, lâm sản cũng góp phần làm mất tính yên tĩnh của sinh cảnh, nơi kiếm ăn của vượn và các loài động vật hoang dã.

### III. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu ghi nhận được 41 đàn, ước tính có 127 cá thể Vượn đen má trắng trưởng thành tại KBTTN Xuân Liên. Vượn phân bố ở nhiều sinh cảnh rừng khác nhau, tập trung nhiều nhất ở 2 sinh cảnh rừng IIIA3 và IIIB thuộc khu vực phía Tây Nam và Tây Bắc của KBT Xuân Liên, giáp ranh với KBT Pù Hoạt tỉnh Nghệ An.

Mật độ trung bình toàn khu vực nghiên cứu là 0,64 đàn/km<sup>2</sup> và 2,78 cá thể/km<sup>2</sup>. Trong đó trạng thái IIIB là trạng thái có mật độ vượn cao nhất (1,18 đàn/km<sup>2</sup> và 3,85 cá thể/km<sup>2</sup>), trạng thái rừng hỗn giao có mật độ vượn thấp nhất (0,08 đàn/km<sup>2</sup> và 0,31 cá thể/km<sup>2</sup>).

Đã xác định được 10 mối đe dọa chính chia làm 2 nhóm nhân tố trực tiếp và nhân tố gián tiếp có ảnh hưởng đến loài và sinh cảnh Vượn đen má trắng. Ba nhân tố săn bắn động vật hoang dã, khai thác gỗ và khai thác LSNG là nguyên nhân hàng đầu có tác động tiêu cực đến sự tồn tại và phát triển của quần thể và sinh cảnh sống của loài.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Brandon-Jones D., A. A. Eudey, T. Geissmann, C. P. Groves, D. J. Melnick, J. C. Morales, M. Shekelle, C. B. Stewart**, 2004. Journal of Primatology, Vol. 25 (1, February 2004): 97-164.
2. **Chapman C. A., R. W. Wrangham, L. J. Chapman, D. K. Kennard, A. E. Zanne**, 1999. Journal of Tropical Ecology, 15: 189-211, Cambridge University Press.
3. **Đặng Huy Huỳnh, Đào Văn Tiến, Cao Văn Sung, Phạm Trọng Ảnh, Hoàng Minh Khiên**, 1994. Danh lục các loài thú (Mammalia) Việt Nam. NXB. KHKT, Hà Nội.
4. **Geissmann T., Vu Ngọc Thanh**, 2001. Asian Primates, Vol 7 (4 December 2000-March 2001).
5. **Lê Vũ Khôi**, 2000. Danh mục các loài thú Việt Nam. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.
6. **Phạm Nhật**, 2002. Thú Linh trưởng của Việt Nam. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.

**STATUS OF WHITE-CHEEKED GIBBON *Nomascus leucogenys* Ogiby, 1840  
IN XUAN LIEN NATURE RESERVE, THANH HOA PROVINCE**

**NGUYEN DINH HAI, DANG HUY HUYNH**

**SUMMARY**

White-cheeked Gibbon (*Nomascus leucogenys* Ogiby, 1840) are rare primate species: EN in Red Book of Vietnam, 2007, Decree 32CP/2006-group IB, group I in CITES-11/2002/ND- CP and EN in the IUCN Red List (2011). The number of individuals is now seriously reduced due to habitat loss and hunting. There is lack of information on preferred habitats and distribution, as well as threats to species and habitats in the reserve. Therefore, we conducted a study for the state of White-cheeked gibbon (*Nomascus leucogenys*) in Xuan Lien Nature Reserve, Thanh Hoa province. The findings include 41 groups with an estimation of 127 individuals of White-cheeked gibbon in Xuan Lien Nature Reserve. The gibbons are distributed in many different habitats, but is most concentrated in two forest habitats and IIIB IIIA3 located in the southwest and northwest of Xuan Lien Nature Reserve, adjacent to the Pu Hoat Nature Reserve, Nghe An Province. Average density throughout the study area is 0.64. IIIB forest contains highest density (1.18 and 3.85 group/km<sup>2</sup> mixed forest state has the lowest density of gibbons (0.08 group/km<sup>2</sup> and 0, 31 group/km<sup>2</sup>).